Số: 1745/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-09-10T20:03:06+07:00

Phụ lục 1
Danh mục 11 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Khoa và Công nghệ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày	50.00%	0.44	1.00	0.62	0.00	0.00	0.00	0.00	0.44
2	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày	50.00%	0.44	1.00	0.63	0.00	0.00	0.00	0.00	0.44
3	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.006427.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày	50.00%	0.25	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			50.00%	22.5 Ngày làm việc	50.00%	0.00	21.00	0.75	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
4	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.000.00.00.H21	50.00%	12.5 Ngày	50.00%	0.00	6.00	1.00	0.50	0.00	0.00	4.50	0.50
5	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380.000.00.00.H21	50.00%	12.5 Ngày	50.00%	0.00	6.50	0.50	0.50	0.00	0.00	4.50	0.50
6	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	2.002278.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày	50.00%	0.00	3.50	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.00	6.00	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày	50.00%	0.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	3.00	0.00
8	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.011818.H21	50.00%	2.5 Ngày	50.00%	0.00	0.75	0.75	0.75	0.00	0.00	0.00	0.25
9	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.001747.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày	50.00%	0.00	4.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	1.010902.000.00.00.H21	35.71%	2.5 Ngày	35.71%	0.00	1.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	1.004470.000.00.00.H21	64.29%	4.5 Ngày	64.29%	0.00	3.50	0.25	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00

Phụ lục 2

Danh mục 14 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Đăng ký hành nghề	1.012275.H21	30.00%	1.5 Ngày làm việc	30.00%	0.00	0.00	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.004596.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày làm việc	50.00%	0.75	3.5	0.50	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ Ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012292.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.00	6.00	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012280.H21	30.00%	6 Ngày	30.00%	0.00	5.5	0.5	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			42.86%	30 Ngày	42.86%	0.00	29.5	0.5	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1.012262.H21	53.33%	32 Ngày	53.33%	0.00	30.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ Ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012289.H21	50.00%	15 Ngày	50.00%	0.25	13.25	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
7	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012278.H21	60.00%	42 Ngày	60.00%	0.00	40.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước Ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ Ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012290.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.00	6.00	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012279.H21	60.00%	12 Ngày	60.00%	0.00	11.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1.012281.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.00	6.00	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1.009407.000.00.00.H21	38.33%	11.5 Ngày	38.33%	0.50	11.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
12	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580.000.00.00.H21	25.00%	0.75 Ngày làm việc	25.00%	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1.012256.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.25	5.25	1.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
14	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1.012257.H21	25.00%	2.5 Ngày	25.00%	0.25	0.75	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00

Phụ lục 3
Danh mục 10 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000315.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.00	3.00	1.50	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày làm việc	50.00%	0.00	3.00	4.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2.000189.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày làm việc	50.00%	0.00	2.00	1.50	1.50	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000389.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày làm việc	50.00%	0.00	2.00	1.50	1.50	0.00	0.00	0.00	0.00
			40.00%	2 Ngày làm việc	40.00%	0.00	1.50	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.000.00.00.H21	10.67%	8 Ngày làm việc	10.67%	0.50	0.00	2.50	4.00	0.00	0.00	0.50	0.50
6	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.000.00.00.H21	10.67%	8 Ngày làm việc	10.67%	0.50	0.00	2.50	4.00	0.00	0.00	0.50	0.50
7	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.000.00.00.H21	10.67%	8 Ngày làm việc	10.67%	0.50	0.00	2.50	4.00	0.00	0.00	0.50	0.50
8	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	1.000691.000.00.00.H21	10.67%	8 Ngày làm việc	10.67%	0.50	0.00	2.50	4.00	0.00	0.00	0.50	0.50
9	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280.000.00.00.H21	10.67%	8 Ngày làm việc	10.67%	0.50	0.00	2.50	4.00	0.00	0.00	0.50	0.50
10	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1.000288.000.00.00.H21	10.67%	8 Ngày làm việc	10.67%	0.50	0.00	2.50	4.00	0.00	0.00	0.50	0.50

Phụ lục 4
Danh mục 65 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước Ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785.H21	12.50%	1 Ngày làm việc	12.50%	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước Ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012782.H21	50.00%	10 Ngày làm việc	50.00%	0.25	6.00	1.50	0.00	2.00	0.00	0.00	0.25
			33.33%	10 Ngày làm việc	33.33%	0.25	6.00	1.50	0.00	2.00	0.00	0.00	0.25
			23.30%	3.5 Ngày làm việc	23.30%	0.25	2.25	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
			14.00%	10 Ngày làm việc	14.00%	0.25	2.25	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781.H21	30.00%	03 Ngày làm việc	30.00%	0.25	2.25	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50
			15.00%	03 Ngày làm việc	15.00%	0.25	2.25	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50
			47.50%	9.5 Ngày làm việc	47.50%	0.25	8.25	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50
			31.60%	9.5 Ngày làm việc	31.60%	0.25	8.25	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50
4	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787.H21	18.75%	1.5 Ngày làm việc	18.75%	0.00	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			8.30%	1.5 Ngày làm việc	8.30%	0.00	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			37.50%	03 Ngày làm việc	37.50%	0.25	2.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
			16.60%	03 Ngày làm việc	16.60%	0.25	2.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
5	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1.004132.000.00.00.H21	17.54%	10 Ngày làm việc	17.54%	0.25	6.25	1.50	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00
6	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	0.75	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25
7	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	1.004367.000.00.00.H21	32.05%	25 Ngày làm việc	32.05%	0.25	5.75	4.00	3.00	8.00	1.00	3.00	0.00
8	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	1.012790.H21	37.50%	3 Ngày làm việc	37.50%	0.00	2.00	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.50
			16.60%	3 Ngày làm việc	16.60%	0.00	2.00	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.50

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
9	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766.H21	33.33%	1 Ngày làm việc	33.33%	0.25	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
			8.30%	1 Ngày làm việc	8.30%	0.25	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
10	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
11	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	2.001770.000.00.00.H21	11.00%	5 Ngày	11.00%	0.00	3.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
			13.16%	5 Ngày	13.16%	0.00	3.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
			19.23%	5 Ngày	19.23%	0.00	3.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505.H21	50.00%	13 Ngày	50.00%	0.00	7.50	0.50	0.50	0.00	0.00	4.50	0.00
13	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	1.012784.H21	25.00%	3 Ngày làm việc	25.00%	0.00	2.00	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.50
			37.50%	4.5 Ngày làm việc	37.50%	0.00	3.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50
			15.70%	3 Ngày làm việc	15.70%	0.00	2.00	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.50
			20.45%	4.5 Ngày làm việc	20.45%	0.00	3.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50
14	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	1.011518.H21	50.00%	11.5 Ngày	50.00%	0.00	6.50	0.50	0.00	0.00	0.00	4.50	0.00
15	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.013040.H21	50.00%	40 Ngày làm việc	50.00%	0.00	20.00	20.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
16	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232.000.00.00.H21	58.33%	17.5 Ngày làm việc	58.33%	0.25	10.50	1.00	1.00	0.00	0.00	4.50	0.25
17	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918.000.00.00.H21	26.67%	4 Ngày	26.67%	0.00	2.50	0.75	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
18	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	1.010733.000.00.00.H21	50.00%	25 Ngày làm việc	50.00%	0.75	10.75	3.00	1.75	0.00	7.00	2.50	0.00
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791.H21	25.00%	05 Ngày làm việc	25.00%	0.25	3.00	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
			20.00%	05 Ngày làm việc	20.00%	0.25	3.00	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
			34.00%	8.5 Ngày làm việc	34.00%	0.25	6.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
			24.28%	8.5 Ngày làm việc	24.28%	0.25	6.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
20	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152.000.00.00.H21	38.80%	14 Ngày	38.80%	0.00	10.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.00
			45.83%	22 Ngày	45.83%	0.00	18.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.00
21	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689.H21	50.00%	10 Ngày	50.00%	0.00	2.00	0.00	0.50	0.00	0.00	7.50	0.00
22	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867.000.00.00.H21	41.60%	12.5 Ngày	41.60%	0.25	7.50	1.00	1.00	0.00	0.00	2.50	0.25

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
23	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084.000.00.00.H21	50.00%	22.5 Ngày	50.00%	0.00	11.00	1.00	2.00	1.00	2.00	5.50	0.00
24	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	2.001787.000.00.00.H21	10.30%	19 Ngày làm việc	10.30%	0.25	6.00	1.75	5.00	2.00	2.00	2.00	0.00
25	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003188.000.00.00.H21	41.60%	12.5 Ngày	41.60%	0.25	8.25	1.00	0.75	0.00	0.00	2.00	0.25
26	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.000.00.00.H21	30.00%	6 Ngày	30.00%	0.25	1.00	0.00	1.00	2.00	0.00	1.50	0.25
27	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
			50.00%	6.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	5.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
28	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397.000.00.00.H21	60.00%	15 Ngày làm việc	60.00%	0.00	4.00	1.00	0.50	0.00	1.50	8.00	0.00
29	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/Ngày đêm	1.004211.000.00.00.H21	50.00%	19 Ngày	50.00%	0.00	13.00	1.00	0.50	0.00	0.00	4.50	0.00
30	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	2.001783.000.00.00.H21	6.60%	3 Ngày	6.60%	0.25	5.00	3.25	2.75	5.00	2.25	2.25	0.25
31	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	1.004446.000.00.00.H21	61.53%	64 Ngày làm việc	61.53%	0.25	43.25	8.00	2.00	5.00	5.00	0.25	0.25
			45.19%	47 Ngày làm việc	45.19%	0.25	32.25	6.00	2.00	3.00	3.00	0.25	0.25
			18.27%	19 Ngày làm việc	18.27%	0.25	4.25	6.00	2.00	3.00	3.00	0.25	0.25
32	ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám	2.001064.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
			50.00%	1.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	0.50	0.25	0.00	0.00	0.00	0.50
33	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692.000.00.00.H21	50.00%	3.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.50	1.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
34	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359.000.00.00.H21	50.00%	3 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
			50.00%	1.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
35	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	4.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
36	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918.000.00.00.H21	53.84%	7 Ngày làm việc	53.84%	0.50	5.50	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50
			50.00%	1.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.5	0.5	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00
37	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012783.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.00	1.00	1.00	0.5	0.00	0.00	0.00	0.00
			50.00%	3.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.50	1.00	0.75	0.00	0.00	0.00	1.00
38	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344.H21	50.00%	1.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
39	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346.000.00.00.H21	50.00%	8 Ngày làm việc	50.00%	0.25	6.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
40	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932.000.00.00.H21	50.00%	6.5 Ngày làm việc	50.00%	0.50	3.00	2.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50
			50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	0.5	0.5	0.00	0.00	0.00	0.25
41	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786.H21	50.00%	5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	3.00	1.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
42	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011477.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
43	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
44	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/Ngày đêm	1.004232.000.00.00.H21	72.20%	32.5 Ngày	72.20%	0.00	26.5	0.50	1.00	0.00	0.00	4.50	0.00
45	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.000778.000.00.00.H21	54.00%	47 Ngày làm việc	54.00%	0.25	33.00	1.50	1.00	5.00	6.00	0.00	0.25
46	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001791.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	0.50	1.00	0.00	0.00	4.50	0.25
47	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/Ngày đêm	1.004223.000.00.00.H21	50.00%	22.5 Ngày	50.00%	0.00	16.50	0.50	1.00	0.00	0.00	4.50	0.00
48	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP Ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP Ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179.000.00.00.H21	50.00%	22.5 Ngày	50.00%	0.00	16.50	0.50	1.00	0.00	0.00	4.50	0.00
49	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004427.000.00.00.H21	50.00%	12.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	4.50	1.50	1.50	0.00	0.00	4.50	0.25
50	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001796.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	1.50	1.00	0.00	0.00	4.00	0.25
51	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	1.008126.000.00.00.H21	50.00%	12.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	10.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
			25.00%	2.5 Ngày làm việc	25.00%	0.25	0.50	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
52	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128.000.00.00.H21	50.00%	12.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	10.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686.000.00.00.H21	50.00%	4 Ngày làm việc	50.00%	0.00	3.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363.000.00.00.H21	50.00%	8 Ngày làm việc	50.00%	0.25	6.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
			13.51%	10 Ngày	13.51%	0.25	4.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931.000.00.00.H21	50.00%	6.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	5.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
56	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650.000.00.00.H21	50.00%	1.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
57	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827.000.00.00.H21	60.00%	9 Ngày	60.00%	0.25	8.00	0.25	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
58	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011475.000.00.00.H21	28.57%	4 Ngày	28.57%	0.00	3.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
59	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198.000.00.00.H21	33.33%	6 Ngày làm việc	33.33%	0.25	4.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
60	Công nhận làng nghề	1.003695.000.00.00.H21	60.00%	18 Ngày làm việc	60.00%	0.00	3.00	2.00	1.50	0.00	11.50	0.00	0.00
61	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010729.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày làm việc	50.00%	0.50	3.00	0.75	0.00	0.00	0.00	3.00	0.25
62	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010730.000.00.00.H21	50.00%	15 Ngày làm việc	50.00%	0.75	5.00	3.00	0.75	0.00	5.00	0.50	0.00
63	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010727.000.00.00.H21	36.84%	14 Ngày	36.84%	2.00	4.00	1.50	1.00	0.00	3.00	2.50	0.00
64	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011671.H21	33.33%	1 Ngày làm việc	33.33%	0.00	0.75	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
65	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916.000.00.00.H21	26.60%	4 Ngày	26.60%	0.00	1.00	0.50	0.50	1.00	0.00	1.00	0.00
			46.00%	12 Ngày	46.00%	0.00	1.00	0.50	0.50	9.00	0.00	1.00	0.00

Phụ lục 5

Danh mục 22 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2.000131.000.00.00.H21	50.00%	3.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	1.25	0.75	0.00	0.00	0.00	0.25
2	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2.000001.000.00.00.H21	30.00%	1.5 Ngày	30.00%	0.25	1.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.000.00.00.H21	50.00%	3.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
4	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày	50.00%	0.25	0.00	1.50	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191.000.00.00.H21	50.00%	15 Ngày	50.00%	0.25	13.00	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
6	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001322.000.00.00.H21	50.00%	15 Ngày	50.00%	0.25	8.25	1.00	0.25	0.00	0.00	5.00	0.25
7	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609.000.00.00.H21	50.00%	3.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
8	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1.012427.H21	26.32%	15 Ngày làm việc	26.32%	0.25	25.00	0.25	0.25	0.00	0.00	5.50	0.25
9	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669.000.00.00.H21	66.67%	20 Ngày làm việc	66.67%	0.25	17.00	1.00	1.50	0.00	0.00	0.00	0.25
10	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	4.00	1.50	1.50	0.00	0.00	0.00	0.25
11	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619.000.00.00.H21	64.29%	4.5 Ngày làm việc	64.29%	0.25	2.00	0.75	1.25	0.00	0.00	0.00	0.25
12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645.000.00.00.H21	70.00%	14 Ngày làm việc	70.00%	0.25	11.00	1.00	1.50	0.00	0.00	0.00	0.25
13	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000535.000.00.00.H21	53.57%	15 Ngày làm việc	53.57%	0.25	13.00	1.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25
14	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.000.00.00.H21	66.67%	20 Ngày làm việc	66.67%	0.25	17.00	1.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
15	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	4.00	1.50	1.50	0.00	0.00	0.00	0.25

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
16	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.000.00.00.H21	60.00%	9 Ngày làm việc	60.00%	0.25	7.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
17	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.000.00.00.H21	33.33%	10 Ngày làm việc	33.33%	0.25	8.25	1.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25
18	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00.00.H21	20.00%	3 Ngày làm việc	20.00%	0.25	1.25	0.50	0.75	0.00	0.00	0.00	0.25
			25.00%	3 Ngày làm việc	25.00%	0.25	1.25	0.50	0.75	0.00	0.00	0.00	0.25
19	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000591.000.00.00.H21	60.00%	15 Ngày làm việc	60.00%	0.25	13.25	1.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25
20	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331.H21	41.67%	12.5 Ngày làm việc	41.67%	0.25	9.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.50	0.25
21	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000229.000.00.00.H21	37.50%	7.5 Ngày làm việc	37.50%	0.25	5.75	0.50	0.75	0.00	0.00	0.00	0.25
22	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.000.00.00.H21	57.50%	11.5 Ngày làm việc	57.50%	0.25	9.00	1.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25

Phụ lục 6

Danh mục 10 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tư pháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.000.00.00.H21	32.50%	3.25 Ngày	32.50%	0.25	1.50	0.25	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
2	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.00.H21	35.00%	3.5 Ngày làm việc	35.00%	0.25	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
3	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.00.H21	28.50%	2 Ngày làm việc	28.50%	0.25	0.50	0.25	0.75	0.00	0.00	0.00	0.25
4	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.000.00.00.H21	21.42%	1.5 Ngày làm việc	21.42%	0.25	0.50	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
5	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	3.50	0.75	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25
6	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.00.H21	35.71%	2.5 Ngày làm việc	35.71%	0.25	1.00	0.75	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25
7	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
8	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.000.00.00.H21	35.71%	2.5 Ngày làm việc	35.71%	0.25	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
9	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828.000.00.00.H21	23.33%	3.5 Ngày làm việc	23.33%	0.25	1.50	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
10	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688.000.00.00.H21	23.33%	3.5 Ngày làm việc	23.33%	0.25	1.50	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25

Phụ lục 7

Danh mục 21 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Xây dựng

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 Ngày trở lên	3.000252.H21	33.33%	1 Ngày làm việc	33.33%	0.13	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12
2	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày	50.00%	0.50	3.00	0.25	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
3	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.00.H21	25.00%	2.5 Ngày	25.00%	0.25	2.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011.000.00.00.H21	25.00%	5 Ngày làm việc	25.00%	0.50	4.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234.H21	50.00%	20 Ngày	50.00%	0.25	18.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
			20.00%	6 Ngày	20.00%	0.50	4.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
			20.00%	4 Ngày	20.00%	0.50	2.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00.H21	50.00%	10 Ngày làm việc	50.00%	0.50	3.00	0.25	1.00	5.00	0.00	0.00	0.25
7	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H21	50.00%	17.5 Ngày	50.00%	0.25	16.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
			44.00%	11 Ngày	44.00%	0.50	10.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			30.00%	4.5 Ngày	30.00%	0.25	4.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	1.012903.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.00	6.00	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.012905.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.00	6.00	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H21	66.67%	20 Ngày	66.67%	0.25	18.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
11	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012894.H21	50.00%	25 Ngày	50.00%	0.00	6.00	1.00	1.00	9.00	0.00	7.50	0.50
12	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.50	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
13	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	1.011705.H21	50.00%	10 Ngày	50.00%	0.25	8.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
14	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013237.H21	50.00%	27.5 Ngày	50.00%	0.25	27.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H21	33.33%	1 Ngày làm việc	33.33%	0.13	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.13
16	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày làm việc	50.00%	0.00	4.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
17	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.000.00.00.H21	50.00%	4 Ngày làm việc	50.00%	0.25	2.75	0.25	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
18	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
19	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.50	5.50	0.25	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
20	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1.009788.000.00.00.H21	50.00%	7 Ngày	50.00%	0.25	2.50	0.00	0.00	0.00	0.00	4.00	0.25
21	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012893.H21	50.00%	22.5 Ngày	50.00%	0.00	0.50	0.75	0.75	16.00	0.00	4.00	0.50

Phụ lục 8
Danh mục 29 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	2.001740.000.00.00.H21	50.00%	1.5 Ngày làm việc	50.00%	0.15	0.50	0.30	0.40	0.00	0.00	0.00	0.15
2	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009386.000.00.00.H21	83.33%	12.5 Ngày	83.33%	0.50	10.50	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.000971.H21	22.22%	20 Ngày	22.22%	4.50	8.00	1.00	1.50	0.00	0.00	4.50	0.50
4	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.001032.H21	22.22%	20 Ngày	22.22%	4.50	8.00	1.00	1.50	0.00	0.00	4.50	0.50
5	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
6	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	1.004650.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
7	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645.000.00.00.H21	85.33%	12.8 Ngày làm việc	85.33%	0.50	10.80	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
9	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.000.00.00.H21	60.00%	6 Ngày	60.00%	0.25	3.50	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
10	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001622.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
11	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.25	5.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
12	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.25	5.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.25
13	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.000.00.00.H21	65.00%	6.5 Ngày	65.00%	0.50	4.50	0.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
			60.00%	6 Ngày làm việc	60.00%	0.25	4.00	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
15	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: Ngày/Ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
16	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922.000.00.00.H21	50.00%	3.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
17	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	1.001704.000.00.00.H21	50.00%	3.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	1.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
18	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày	50.00%	0.25	2.00	1.00	1.50	0.00	0.00	0.00	0.25
19	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396.000.00.00.H21	50.00%	3.5 Ngày làm việc	50.00%	0.00	2.00	0.75	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00
20	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901.000.00.00.H21	60.00%	6 Ngày làm việc	60.00%	0.25	3.00	2.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
21	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605.000.00.00.H21	75.00%	7.5 Ngày	75.00%	0.25	6.00	0.75	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25
22	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	0.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
23	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594.000.00.00.H21	71.67%	21.5 Ngày	71.67%	0.25	19.25	1.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
24	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.000.00.00.H21	50.00%	10 Ngày	50.00%	0.25	8.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
25	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	1.005452.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.40	0.50	0.60	0.60	0.00	0.00	0.00	0.40
26	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868.000.00.00.H21	60.00%	6 Ngày làm việc	60.00%	0.30	4.65	0.25	0.50	0.00	0.00	0.00	0.30
27	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009374.000.00.00.H21	62.50%	12.5 Ngày	62.50%	0.30	10.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.20
28	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.003483.000.00.00.H21	50.00%	2.5 Ngày làm việc	50.00%	0.25	2.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
29	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	2.001098.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày làm việc	50.00%	0.30	1.75	1.25	1.50	0.00	0.00	0.00	0.20

Phụ lục 9

Danh mục 09 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài chính

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: ngày/ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009646.000.00.00.H21	71.50%	35,75 Ngày	71.50%	0.25	34.00	0.75	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009647.000.00.00.H21	45.00%	4,5 Ngày	45.00%	0.25	4.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1.009729.000.00.00.H21	31.67%	4.75 Ngày	31.67%	0.25	0.00	0.50	0.00	4.00	0.00	0.00	0.00
			59.00%	14.75 ngày	59.00%	0.25	0.00	0.50	0.00	14.00	0.00	0.00	0.00
4	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009659.000.00.00.H21	62.90%	19,5 ngày	62.90%	0.25	18.00	0.50	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009664.000.00.00.H21	51.67%	7,25 ngày	51.67%	0.25	6.50	0.25	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009642.000.00.00.H21	50.00%	25 ngày	50.00%	0.25	23.25	0.75	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00
7	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009645.000.00.00.H21	60.00%	30 ngày	60.00%	0.25	28.25	0.75	0.75	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	2.002029.000.00.00.H21	33.33%	0,5 Ngày làm việc	33.33%	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	2.002418.000.00.00.H21	64.29%	9 ngày làm việc	64.29%	0.25	8.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25

Phụ lục 10
Danh mục 14 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: ngày/ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009764.000.00.00.H21	68.00%	34 ngày	68.00%	0.25	20.75	0.50	0.50	7.50	0.00	4.00	0.50
2	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	1.009757.000.00.00.H21	75.00%	37,5 ngày	75.00%	0.25	27.00	1.00	0.50	6.00	0.00	2.50	0.25
3	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	1.009775.000.00.00.H21	50.00%	7.5 Ngày	50.00%	0.25	5.50	1.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.25
4	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009772.000.00.00.H21	90.00%	13.5 Ngày	90.00%	0.25	12.25	0.50	0.25	0.00	0.00	0.00	0.25
5	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011.000.00.00.H21	50.00%	10 Ngày làm việc	50.00%	0.00	5.00	0.00	0.00	5.00	0.00	0.00	0.00
6	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234.H21	60.00%	24 Ngày	60.00%	0.00	24.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			60.00%	18 ngày	60.00%	0.00	18.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			60.00%	12 ngày	60.00%	0.00	12.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00.H21	50.00%	10 Ngày làm việc	50.00%	0.00	6.00	0.00	0.00	4.00	0.00	0.00	0.00
8	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	1.010733.000.00.00.H21	56.00%	14 ngày	56.00%	0.00	13.75	0.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H21	71.43%	25 ngày	71.43%	0.00	25.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			60.00%	15 ngày	60.00%	0.00	15.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			33.33%	5 Ngày	33.33%	0.00	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H21	50.00%	10 Ngày	50.00%	0.00	10.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010729.000.00.00.H21	48.00%	6 Ngày	48.00%	0.00	6.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
12	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010730.000.00.00.H21	50.00%	15 Ngày	50.00%	0.00	14.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: ngày/ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
13	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010727.000.00.00.H21	40.00%	8 Ngày	40.00%	0.00	7.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
			50.00%	15 Ngày	50.00%	0.00	14.50	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
14	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1.009788.000.00.00.H21	50.00%	7 Ngày	50.00%	0.00	7.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Phụ lục 11

Danh mục 25 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: ngày/ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H21	20.00%	1 Ngày làm việc	20.00%	0.00	0.50	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826.000.00.00.H21	50.00%	12 ngày	50.00%	0.00	9.00	1.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.50
3	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807.000.00.00.H21	38.10%	32 Ngày	38.10%	0.50	10.50	0.50	0.50	20.00	0.00	0.00	0.00
4	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.000.00.00.H21	30.00%	1,5 ngày	30.00%	0.25	0.75	0.5	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H21	31.57%	06 ngày	31.57%	0.25	3.75	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			31.57%	06 ngày	31.57%	0.25	3.75	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			14.58%	3,5 ngày	14.58%	0.25	1.75	1.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H21	26.60%	4 ngày	26.60%	0.25	2.50	1.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00
7	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808.000.00.00.H21	50.00%	8,5 ngày	50.00%	0.50	7.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.010804.000.00.00.H21	35.29%	6 ngày	35.29%	0.00	4.00	1.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809.000.00.00.H21	75.00%	18 ngày	75.00%	0.50	15.50	1.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
			50.00%	12 ngày	50.00%	0.50	10.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
			39.58%	9,5 ngày	39.58%	0.50	8.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H21	25.00%	5 ngày	25.00%	0.25	2.25	1.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			50.00%	5 ngày	50.00%	0.25	2.25	1.50	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			8.33%	1 ngày	8.33%	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.000.00.00.H21	29.41%	5 ngày	29.41%	0.50	4.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: ngày/ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
12	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H21	35.29%	6 ngày	35.29%	0.50	3.50	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H21	50.00%	5 Ngày làm việc	50.00%	0.00	3.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H21	50.00%	12.5 ngày	50.00%	1.00	8.00	1.50	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00
15	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H21	75.00%	18 ngày	75.00%	1.50	13.50	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	1.00
			33.30%	5 ngày làm việc	33.30%	0.50	3.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50
16	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	1.009811.000.00.00.H21	20.00%	1 Ngày làm việc	20.00%	0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
17	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.000.00.00.H21	75.00%	18 ngày	75.00%	0.50	4.50	12.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50
			75.00%	18 ngày	75.00%	0.50	4.50	12.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50
18	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.000.00.00.H21	50.00%	6 ngày	50.00%	0.00	4.00	1.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
19	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H21	16.67%	0.5 Ngày làm việc	16.67%	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
20	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H21	20.00%	1 Ngày làm việc	20.00%	0.00	0.50	0.25	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00
21	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H21	50.00%	8,5 ngày	50.00%	0.50	4.50	0.50	2.00	0.00	0.00	0.00	1.00
22	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H21	29.21%	26 Ngày	29.21%	0.50	7.50	1.00	1.00	15.50	0.00	0.00	0.50
			30.49%	25 ngày	30.49%	0.50	7.50	1.00	1.00	14.50	0.00	0.00	0.50
			84.15%	69 ngày	84.15%	0.50	7.50	1.00	1.00	58.50	0.00	0.00	0.50
			29.17%	7 ngày	29.17%	0.50	5.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50
23	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H21	35.29%	6 ngày	35.29%	0.50	4.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50
24	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1.010825.000.00.00.H21	35.29%	6 ngày	35.29%	0.50	4.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50
25	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00.H21	40.00%	4 ngày làm việc	40.00%	0.50	1.00	2.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00

Phụ lục 12

Danh mục 03 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Ngoại vụ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: ngày/ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312.000.00.00.H21	63.75%	12.75 Ngày	63.75%	0.25	4.50	1.00	0.50	4.00	0.00	2.00	0.50
			33.33%	10 ngày	33.33%	0.25	2.50	0.25	0.50	4.00	0.00	2.00	0.50
2	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314.000.00.00.H21	50.00%	7,25 ngày	50.00%	0.25	1.50	1.00	0.50	1.50	0.00	2.00	0.50
3	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	3.000242.H21	50.00%	10 ngày	50.00%	0.75	9.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
			41.07%	11,5 ngày	41.07%	0.75	9.00	0.25	1.5	0.00	0.00	0.00	0.00
			14.29%	4 ngày	14.29%	0.75	3.00	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Phụ lục 13
Danh mục 02 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Dân tộc và Tôn giáo
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Thời gian cắt giảm	Tỷ lệ chi phí tuân thủ cắt giảm	Chi tiết phương án thời gian cắt giảm (Đơn vị tính: ngày/ngày làm việc)							
						BPMC tiếp nhận	Chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng xử lý	Lãnh đạo cơ quan xử lý	Lấy ý kiến (bao gồm cơ quan thuế), niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định...	Kiểm tra thực địa	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	Văn thư xử lý
1	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	1.012629.H21	50.00%	10 ngày	50.00%	0.00	9.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00
2	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	1.012616.H21	30.00%	9 Ngày	30.00%	0.00	8.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00